TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC-TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN
THAN - ĐIỆN NÔNG SƠN - TKV
Số: 851 /V.NSCP-KĐV
V/v Khảo sát và lập báo giá vật tư, thiết bị "Xe Howo 92C-191.70 Mỏ than Nông Sơn" phục vụ lập kế hoạch sửa chữa lớn năm 2027

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 9 tháng 04 năm 2026

THƯ MỜI KHẢO SÁT BÁO GIÁ

Kính gửi: Các nhà cung cấp có quan tâm

Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn - TKV xin gửi lời chào trân trọng và hợp tác tới quý đơn vị.

Hiện tại, chúng tôi đang có nhu cầu Khảo sát và báo giá vật tư thiết bị Xe Howo 92C-191.70 Mỏ than Nông Sơn phục vụ lập kế hoạch sửa chữa lớn năm 2027

Chúng tôi kính mời các nhà cung cấp (NCC) có quan tâm, tham gia khảo sát và báo giá vật tư, hàng hóa, với nội dung như sau:

1. Thông tin về vật tư, hàng hóa cần mua:

- Tên Đơn hàng: Mua sắm vật tư thiết bị Xe Howo 92C-191.70 Mỏ than Nông Sơn phục vụ lập kế hoạch sửa chữa lớn năm 2027

- Chi tiết vật tư, hàng hóa: Bao gồm các nội dung tên vật tư, hàng hóa, thông số kỹ thuật quy cách vật tư, số lượng chi tiết như phục lục kèm theo.

- Yêu cầu về vật tư, hàng hóa:

+ Các vật tư, hàng hóa mới 100% chưa qua sử dụng, đúng quy cách, danh điểm và thông số kỹ thuật theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất; Hàng hóa được chào phải thể hiện rõ nhà sản xuất, xuất xứ và nguồn gốc hợp pháp của hàng hóa.

+ Vật tư, thiết bị được sản xuất từ năm 2025 đến trở về sau

+ Nhà cung cấp đính kèm cùng báo giá các tài liệu kỹ thuật của hàng hóa như: Catalog của hàng hóa để chứng minh hàng hóa là đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật của thư mời.

+ Khi chào vật tư, hàng hóa tương đương, NCC phải có tài liệu chứng minh của hãng sản xuất đảm bảo đáp ứng được chất lượng sản phẩm, tương thích với thiết bị hiện tại của nhà máy mà không ảnh hưởng đến chế độ vận hành của thiết bị (phải là tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất chứng minh cụ thể, rõ ràng tính tương đương với mặt hàng công ty yêu cầu).

2. Nội dung bản chào giá (BCG)

a. Yêu cầu về tư cách, kinh nghiệm và năng lực NCC

- Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép kinh doanh đối với mặt hàng kinh doanh có điều kiện (nếu có) (Bản sao công chứng hoặc bản sao có đóng dấu đỏ của doanh nghiệp).

- Hợp đồng tương tự với phần công việc mời chào giá

- Trong quá trình chuẩn bị bản chào giá, Nhà cung cấp có quyền tham gia khảo sát kích thước, thông số kỹ thuật thiết bị thực tế của bên mời chào giá nhằm đảm bảo vật tư, hàng hóa cung cấp lắp đặt phù hợp và đồng bộ với thiết bị có sẵn của nhà máy.

b. Các yêu cầu về thương mại:

- Bản báo giá phải ghi rõ tên vật tư, hàng hóa, quy cách, mã hiệu, đơn vị tính, số lượng, đơn giá của từng vật tư, hàng hóa, tổng giá trị đơn hàng đã bao gồm chi phí khảo sát, chi phí vận chuyển, các loại thuế và chi phí khác.

- Địa điểm giao hàng: Tại kho Vật tư Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn – TKV, địa chỉ: Thôn Nông Sơn, Xã Nông Sơn, Thành phố Đà Nẵng.

- Thời gian giao hàng: Nhà cung cấp đề xuất thời gian giao hàng.

- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng đối với các vật tư chính.

- Hiệu lực của bản chào giá: ≥ 120 ngày kể từ ngày hết hạn nộp báo giá.

- NCC có thể báo giá cho toàn bộ hoặc báo giá cho một phần vật tư, hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp tùy thuộc vào khả năng thực tế của mình.

3. Hình thức báo giá:

- Bản báo giá và biểu báo giá phải do đại điện hợp pháp của NCC ký tên và đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký phải được ủy quyền của đại diện hợp pháp của NCC kèm theo giấy ủy quyền, quyết định giao việc hoặc văn bản tương đương.

- Bản báo giá và các tài liệu kèm theo phải được gửi trong phong bì dán kín, có niêm phong và gửi trực tiếp về địa chỉ:

+ Văn thư công ty hoặc Phòng Kế hoạch - Đầu tư - Vật tư, Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn – TKV, địa chỉ: Thôn Nông Sơn, Xã Nông Sơn, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: 02363. 656 900 *(Ghi chú: Hồ sơ chào giá nộp trực tiếp – người đến nộp phải mang theo Giấy giới thiệu và bản sao CMND hoặc CCCD còn giá trị)*

Hoặc Nhà cung cấp có thể gửi báo giá và tài liệu về địa chỉ email: ***Nongson@vinacominpower.vn*** **và** ***Email: phongkhnongson@gmail.com*** *(Ghi chú: Đối với các đơn vị gửi báo giá qua email vẫn phải hoàn thiện gửi bản báo giá gốc cho bên mời chào giá qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp theo địa chỉ nêu trên)*

- Mọi thông tin trao đổi về phần kỹ thuật và tham gia khảo sát hàng hóa xin vui lòng liên hệ: Ông Bùi Quang Thắng – Phó phòng Kế hoạch-Đầu tư-Vật tư; số điện thoại: 0976.696.617.

4. Thời gian nhận bản báo giá: Bản báo giá và tài liệu kèm theo phải được gửi đến Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn – TKV không chậm hơn 09 giờ 00 phút, ngày 22 tháng 04 năm 2026.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của các Nhà cung cấp!

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Giám đốc (b/c, ecopy);
- Email: truyenthongtkv@vinacomin.vn (để đăng tải);
- Email: bachbx@vinacominpower.vn (để đăng tải);
- Lưu VT, KĐV, PTD (7).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 4000463735 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THAN - ĐIỆN NÔNG SƠN - TKV - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Nguyễn Trung Dũng

PHỤ LỤC 01: YÊU CẦU CHI TIẾT VỀ CÁC VẬT TƯ, HÀNG HÓA
HẠNG MỤC: XE HOWO BKS 92C-191.70
(Kèm theo văn bản số: 851 /V.NSCP-KĐV ngày 09 tháng 04 năm 2026)

STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
1	Phớt đầu trục cơ	VG1047010038	Cái	1					
2	Phớt đuôi trục cơ	VG1047010050	Cái	1					
3	Gioăng đáy các te	VG14150004	Cái	1					
4	Gioăng quy lát	VG1500040065	Cái	6					
5	Joang tổng hợp động cơ	VM615E134	Bộ/xe	1					
6	Trục cơ	VG161560020029	Cái	1					
7	Nút trục cơ	VG1560029001	Cái	6					
8	Căn dọc trục cơ	VG1500010125	Bộ/xe	1					
9	Bộ bạc balie	VG1540010021/22	Bộ/xe	1					
10	Bộ bạc biên trên, dưới	VG1560037033/34	Bộ/xe	1					
11	Bộ bạc biên đầu nhỏ	VG1500030077	Bộ/xe	1					
12	Trục cam	VG1500050097	Cái	1					
13	Bạc trục cam	VG1560010029	Cái	7					
14	Bạc bánh răng trung gian	VG1560050054	Cái	1					
15	Xi lanh	VG1540010006	Bộ/xe	1					
16	Piston	VG1560037011	quả	6					
17	Ắc piston	VG1560030013	Cái	6					
18	Phanh chốt ắc piston	VG1560030012	Cái	12					
19	Xéc măng	VG1560030050	Bộ/xe	1					
20	Bơm cao áp	VG1034080001	Cái	1					
21	Kim phun	VG1034080002	Cái	6					
22	Ống dầu cao áp	VG1034080020	Bộ/xe	1					
23	Supap xả + xie xả	VG1560050041	Bộ	6					
24	Supap hút + xie hút	VG1560051001	Bộ	6					
25	Ốc chỉnh supap xả	VG1500050017	Bộ	6					

STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
26	Ốc chỉnh supap hút	VG14050010	Bộ	6					
27	Gít xuppáp	VG1500050001	Cái	12					
28	Con đội supap	VG1500050032	Cái	12					
29	Van hằng nhiệt	VG1047060002	Cái	1					
30	Bơm nước	VG1500060051	Cái	1					
31	Cụm tăng đai	VG2600060313	Cái	1					
32	Bơm dầu máy	VG1500070048	Cái	1					
33	Su chân máy	WG9725592031	Bộ/xe	1					
34	Bu lông tay biên	VG1500030023	Bộ	12					
35	Bu lông quy lát	VG1500040023	Bộ	12					
36	Roăng cổ xả (D10.38-50)	VG1560110111A	Bộ/xe	1					
37	Roăng cổ hút (D10.38-50)	VG1500110024	Bộ/xe	1					
38	Khớp nối ống xả (D10.38-50)	D10.38-50	Cái	2					
39	Ống xả trái + phải	D10.38-50	Cái	2					
40	Bộ làm mát dầu máy (sinh hàn)	VG1500010335	Cái	1					
41	Dây cu roa chính 8PK-1080	VG2600020226	Sợi	1					
42	Nắp bịt hông lốc máy	ϕ75	Cái	4					
43	Nắp bịt hông lốc máy	ϕ32	Cái	4					
44	Dây ga	WG9716570002	Sợi	1					
45	Dây cu roa máy phát (6PK-0795)	6PK-0795	Sợi	1					
46	Tubo howo 380	VG1038110820	Cái	1					
47	Lọc gió động cơ	PU2841	Cái	1					
48	Lọc tách nước Racor Paker 30micron	Racor Paker 30micron	Cái	1					
49	Lõi lọc thô nhiên liệu	VG 9925550212/1	Cái	1					
50	Lõi lọc tinh nhiên liệu	VG1092080009	Cái	1					
51	Lõi lọc dầu bôi trơn	VG61000070005	Bộ	1					
52	Dầu máy 20W50	20W50 Castrol	Lít	30					

STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
53	Lá côn	WG9921161100	Lá	1					
54	Đĩa mặt trời	AZ9921160200	Cái	1					
55	Cụm Bi T côn	WG9725160510	Cụm	1					
56	Sẹc líp	WG9725160067	Cái	1					
57	Vòng chặn	WG9725160065	Cái	1					
58	Lò xo khóa	WG9725160066	Cái	1					
59	Trợ lực côn trên	WG9925230520	bộ	1					
60	Trợ lực côn dưới	WG9725230051	bộ	1					
61	Dầu trợ lực côn	VH32	lít	1					
62	Vòng bi trục đầu vào 6213N-GB/T276	WG9003326213	Vòng	2					
63	Bạc lót trục đầu vào	WG2229020005	Cái	1					
64	Trục đầu vào	WG2210020007	Cái	1					
65	Bánh răng trục đầu vào	WG2210020256	Cái	1					
66	Vòng bi trục đầu vào NUP309E	WG9003329309	Vòng	4					
67	Trục chính	WG2203040013	Cái	1					
68	Bánh răng trục chính số 2	WG2210040262	Cái	1					
69	Bánh răng trục chính số 3	WG2210040263	Cái	1					
70	Bánh răng trục chính số 4	WG2210040264	Cái	1					
71	Bánh răng lùi trục chính	WG2210040266	Cái	1					
72	Căn thép	WG2229040073	Cái	6					
73	Căn thép	WG2210040608	Cái	6					
74	Căn thép	WG2229040072	Cái	3					
75	Căn thép	AZ2208040002	Cái	1					
76	Bánh răng trục	WG2210050250	Cái	1					
77	Vòng bi trục không tải K455320	WG9003395320	Vòng	4					
78	Trục không tải	WG2212050004	Cái	1					

STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
79	Căn thép	WG2229050001	Cái	4					
80	Bánh răng số chậm	WG2210100067	Cái	1					
81	Vòng dẫn dầu (HS phụ)	WG2203100023	Cái	1					
82	Bánh răng côn cao	WG2203100036	Cái	1					
83	Ống trượt đồng bộ	WG2210100059	Cái	1					
84	Vòng đồng bộ	WG2210100109	Cái	2					
85	Căn thép	WG9003991130	Cái	1					
86	Đệm thép	WG2229100032	Cái	1					
87	Bánh răng côn thấp	WG2203100024	Cái	1					
88	Ống lót	WG2229100002	Cái	9					
89	Đệm thép	Q40112	Cái	9					
90	Bu lông	Q150B1235	Cái	9					
91	Đĩa định vị	WG9003991125	Cái	1					
92	Giá đỡ	WG2210100006	Cái	1					
93	Dây số	WG9725240202	Sợi	2					
94	Bánh răng vòng	WG2210100005	Cái	1					
95	Vòng bi 61820 GB/T276	WG9003321820	Vòng	1					
96	Trục đầu ra (bộ hãm)	AZ2225100006	Cái	1					
97	Vòng bi 63/22 GB/T276	WG9003326322	Vòng	1					
98	Vòng bi 6020 GB/T276	WG9003326020	Vòng	1					
99	Phớt loa kèn hộp số		Cái	1					
100	Dầu hộp số SAE140		lít	15					
101	Bánh răng vành chậu- quả dứa cầu AC16 cầu giữa	AZ9981320152	Bộ	1					AC16/5.45
102	Cụm vi sai cầu AC16 cầu giữa	AZ9981320020	Bộ	1					AC16/5.45
103	Bánh răng vành chậu- quả dứa cầu AC16 cầu sau	AZ9981320157	Bộ	1					AC16/5.45
104	Cụm vi sai cầu AC16 cầu sau	AZ9981320021	Bộ	1					AC16/5.45
105	Cụm vi sai truyền cầu	WG9981320436	Bộ	0					AC16/5.45

STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
106	Bi chữ thập cac đăng trước Φ62L160	WG9725310020	Bộ	2					
107	Bi chữ thập cac đăng sau Φ57L144	WG9557311020	Bộ	2					
108	Bi (gối vi sai truyền cầu)	6313	Vòng	1					
109	Bi (gối vi sai truyền cầu)	6216	Vòng	1					
110	Bi (gối trục láp dọc)	3212	Vòng	1					
111	Bi (gối vi sai cầu sau)	33115	Vòng	2					
112	Mặt bích các đăng trước	AZ9315313635	Cái	2					
113	Mặt bích các đăng sau	WG9557311020	Cái	2					
114	Phớt	85x145x12/37	Cái	1					
115	Phớt	85x102x16	Cái	2					
116	Bu lông các đăng trước	ZQ151B1450TF6	Bộ	20					
117	Bu lông các đăng sau	ZQ361B14T13F6	Bộ	20					
118	Dầu cầu + moay ơ sau SAE140	SAE140	Lít	57					
119	Bơm trợ lực lái	WG9731476025	Cái	1					
120	Hộp lái	WG9725478118	Hộp	0					
121	Bi chữ thập các đăng lái (61905)	AZ9003320012	Cụm	1					
122	Bi chữ thập các đăng lái (61806)	AZ9003320013	Cụm	1					
123	Rôtuyn ba ngang 27x30	WG9925430100	Cụm	4					
124	Rô tuyn ba dọc 24x30	WG9925430200	Bộ	10					
125	Bạc ắc phi nhê F41xF57xL200	WG9100410129	Cái	4					
126	Vòng bi ắc fi zê 47TAG001	WG4007410049	Vòng	8					
127	Bi moay ơ trước trong 32314	190003326543	Vòng	4					
128	Bi moay ơ trước ngoài 32310	190003326531	Vòng	4					
129	Bu lông tích kê trước Ø23L70	WG9100410104	Bộ	40					
130	Trục ắc phi nhê	WG9719410031	Cái	4					
131	Tay đòn giằng lái cầu trước trái	AZ9719410048	Cái	1					

STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
132	Tay đòn giằng lái cầu trước phải	AZ9719410049	Cái	1					
133	Cánh tay đòn lái cầu trước	AZ9719410006	Cái	1					
134	Tay đòn giằng lái cầu sau trái	AZ9719410042	Cái	4					
135	Tay đòn giằng lái cầu sau phải	AZ9719410043	Cái	2					
136	Cánh tay đòn lái cầu sau	AZ9719410006	Cái	1					
137	Gu zông giằng lái	WG880410038	Cái	8					
138	Dầu thủy lực C3 10W	C3 10W	Lít	5					
139	Nhíp cái trước lá số 1	WG9731523011	Lá	4					
140	Nhíp cái trước lá số 2	WG9731523012	Lá	4					
141	Nhíp cái trước lá số 3	WG9731523013	Lá	4					
142	Nhíp cái sau lá số 1	WG9725520389+001/1	Lá	2					
143	Nhíp cái sau lá số 2	WG9725520389+002/1	Lá	2					
144	Nhíp cái sau lá số 3	WG9725520389+003/1	Lá	2					
145	Quang nhíp trước Φ20x90xL300	AZ9925520029/32	Bộ	8					
146	Quang nhíp sau Φ25x90xL480	AZ9925520268	Bộ	8					
147	Bu lông xuyên tâm nhíp trước M14L300	M14L300	Bộ	4					
148	Bu lông xuyên tâm nhíp sau M14L350	WG9000520006	Bộ	2					
149	Giảm xóc ống trước	WG9725680014	Bộ	2					
150	Giảm xóc ống sau	WG9731680031	Bộ	2					
151	Bạc + ắc nhíp trước F30L150	WG9000520078	Bộ	8					
152	Bạc palance	WG9114520042	bộ/02 cái	2					
153	Quang treo nhíp	WG9100520034	Cái	4					

STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
154	Mỏ nhíp trước (bên phải)	AZ9725520007	Cái	2					
155	Mỏ nhíp sau (bên trái)	WG9731520004	Cái	2					
156	Phớt phíp palance	WG9725520136	Cụm	2					
157	Giằng cầu (dưới)	AZ9631523175	Cây	4					
158	Rô tuyn giằng cầu dưới F85x150	F85x150	Quả	8					
159	Rô tuyn giằng cầu treo F90x130	F90x130	Quả	4					
160	Rô tuyn giằng cầu Chữ A F90	WG9725526205	Quả	2					
161	Đế khóa + rô tuyn góc chữ A	AZ9725529272	Bộ	2					
162	Su đỡ nhíp	AZ9925525286	Cục	4					
163	Cóc tăng phanh trước (trái/phải)	WG4008457100	Cái	2					
164	Cóc tăng phanh sau (trái/phải)	AZ9100440005	Cái	2					
165	Bầu lốc kê trước (trái/phải)	WG9000360100/01	Cái	2					
166	Bầu lốc kê giữa (trái/phải)	WG9000360913/01	Cái	2					
167	Bầu lốc kê sau (trái/phải)	WG9000360600/01	Cái	2					
168	Máy nén khí	VG1034130019	Cái	1					
169	Van chia hơi howo	WG0009360523/1	Cái	1					
170	Van chia hơi howo	WG0009360524/1	Cái	2					
171	Van chia hơi howo	WG00009360521/1	Cái	1					
172	Van chia hơi howo	WG9000360530/2	Cái	1					
173	Trục quả đào trước (trái/phải)	WG9100440001/02	Cái	2					
174	Trục quả đào sau (trái/phải)	WG9981340226/27	Cái	2					
175	Má phanh sau 190x220x17	WG9231342061	Cái	16					
176	Má phanh trước AZ9100440030	AZ9100440030	Cái	16					
177	Ri vê nhôm	F10L25	Cái	460					
178	Ống dẫn hơi phanh	G22x400xG22	ống	4					
179	Tay điều khiển phanh tay	WG9000360522	cụm	2					

STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
180	Ống hơi G22-800-G22	G22-800-G22	ống	2					
181	Tam bua phanh trước	WG9112440001	Cái	2					
182	Tam bua phanh sau	WG9231342006	Cái	2					
183	Dầu phanh	VH32	lít	2					
184	Ắc quy (24V-150Ah)	WG9720760003	Bình	2					
185	Máy phát điện 28V/70A	VG1095094002	Cái	1					
186	Đề marơ (Máy khởi động)	VG1560090007	Cái	1					
187	Cảm biến áp suất dầu nhớt	VG1092090311	Cái	1					
188	Cảm biến nhiệt độ nước	201V27421-0190	Cái	1					
189	Cảm biến tốc độ	200V27120-7038	Cái	1					
190	Cảm biến nhiệt độ khí nạp	R61540090003	Cái	1					
191	Cảm biến áp suất khí nạp	VG1557090012	Cái	1					
192	Cảm biến áp suất không khí	WG9727710002	Cái	0					
193	Van giới hạn áp suất rail	VV1110010028	Cái	1					
194	Van SCV D10	VV0928400617	Cái	1					
195	Cảm biến hơi tay kéo lốc kê	Howo 380Hp	Cái	1					
196	Còi điện 24 V	WG9718710002	Cái	2					
197	Còi hơi	WG9725270019	Cái	1					
198	Đèn pha trái/phải	WG9719720001/02	Cái	2					
199	Đèn trần		Cái	1					
200	Đèn lùi	24V	Cái	2					
201	Quạt ca bin (Quạt đôi)	24V	Cái	1					
202	Công tắc đèn	WG9719584011/12/13	Cái	3					
203	Công tắc mát	WG9100760102	Cái	1					
204	Dây cáp điện ắc quy	Φ16	mét	4,5					
205	Đầu cos cáp điện ắc quy		Cái	8					
206	Dây điện đơn	1x2,5	mét	100					
207	Cầu chì 10A	WG9716582301+003	Cái	16					
208	Cầu chì 15A	WG9716582301+004	Cái	15					

STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
209	Đầu bọt ắc quy		Cái	4					
210	Nồi moay ơ sau + Bánh răng hành tinh	AZ9981340370	Bộ	2					
211	Vành răng moay ơ sau (Z56)	WG9981340051	Cái	2					
212	Đĩa răng moay ơ sau	WG9981340020	Cái	2					
213	Bi moay ơ (32222)	WG9981032222	Vòng	8					
214	La răng (10 lỗ)	1200-20 (10 lỗ)	Cái	4					
215	Phớt moay ơ trước	Howo 380Hp	Bộ	4					
216	Phớt moay ơ sau	Howo 380Hp	Bộ	4					
217	Bu lông tích kê trước	Φ23L70	Bộ	40					
218	Bu lông tích kê sau	Φ23L130	Bộ	40					
219	Toa ben	Loại: Thùng vuông. Dài x rộng x cao: (6500x1600x2400) mm	Cái	1					
220	Bơm ben	HYVA 14571251	Cái	1					
221	Van chia dầu ben	Howo 380Hp, 250BAR	Cái	1					
222	Bộ cóc ben trích lực	WG9700290010	Bộ	1					
223	Các đăng ben	HYVA, Howo 380Hp	Cái	1					
224	Rơ le ben	WG971970004/2	Cái	2					
225	Xích đóng mở bửng ben	Φ16	Mét	2					
226	Dầu thủy lực C3 10W		lít	140					
227	Đầu nén	WG1500139016	Cái	1					Cabin V7GW76
228	Dây cu roa điều hòa	WG1500130038	Sợi	1					Cabin V7GW76
229	Quạt điều hòa	WG1664820017	Cái	1					Cabin V7GW76

STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
230	Két nóng	AZ1630840419	Cái	1					Cabin V7GW76
231	Dàn lạnh	WG1642821074/2	Cái	1					Cabin V7GW76
232	Bình lọc ga	WG1642820015/1	Cái	1					Cabin V7GW76
233	Ống dẫn ga	WG1642820016/1	Ống	1					Cabin V7GW76
234	Ống dẫn ga	WG1642820017/1	Ống	1					Cabin V7GW76
235	Ống dẫn ga	WG1642820018/1	Ống	1					Cabin V7GW76
236	Ống dẫn ga	WG1642820019/1	Ống	1					Cabin V7GW76
237	Công tắc điều khiển số		Cái	1					
238	Thép tấm (SS400) 2mm	1500 x 3000 x 0.5 tấm	Kg	36					1 tấm
239	Cao su sàn xe		Bộ	1					
240	Bu lông M12XL50	M12xL50	Bộ	30					
241	Bu lông M10xL30	M10xL30	Bộ	20					
242	Bu lông M10xL40	M10xL40	Bộ	20					
243	Bu lông M10xL60	M10xL60	Bộ	20					
244	Bu lông M16xL50	M16xL50	Bộ	20					
245	Bu lông M16xL150	M16xL150	Bộ	20					
246	Bu lông M14xL50	M14xL50	Bộ	20					
247	Bu lông M12xL40	M12xL40	Bộ	20					
248	Bu lông M14xL40	M14xL40	Bộ	20					
249	Bu lông M8xL25	M8xL25	Bộ	20					
250	Bu lông M12x50	M12x50	Bộ	20					
251	Bu lông M16x50	M16x50	Bộ	20					

STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
252	Quai nhê các loại		Cái	30					
253	Giảm sóc đứng ca bin	WG1642440088	Cái	4					Cabin V7GW76
254	Giảm sóc giằng ca bin	WG9725680014	Cái	2					Cabin V7GW76
255	Gọng+Gương chiếu hậu phải	WG1642775001	Bộ	1					Cabin V7GW76
256	Gọng+Gương chiếu hậu trái	WG1642775005	Bộ	1					Cabin V7GW76
257	Động cơ điện gạt mưa	WG1642741008	Cái	2					
258	Thanh giằng gạt mưa	WG1642740009	Bộ	1					
259	Cần+ chổi gạt mưa	WG1642740009/11/12	Bộ	2					Cabin V7GW76
260	Khóa cửa cabin	WG1642341011	Bộ	2					Cabin V7GW76
261	Kích ca bin	WG9719820001	Cái	1					Cabin V7GW76
262	Xi lanh nâng ca bin	WG9719820004	Cái	1					
263	Xi lanh nâng ca bin	WG9719820004	Cái	0					
264	Xi lanh nâng ca bin	WG9719820004	Cái	0					
265	Xi lanh nâng ca bin	WG9719820004	Cái	0					
	TỔNG								
	THUẾ VAT 10%								
	THÀNH TIỀN SAU THUẾ								